

Đời sống vật chất của cư dân Thăng Long thế kỷ XVII và XVIII

Trịnh Thị Hà¹

¹ Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: trinhha3012@gmail.com

Nhận ngày 7 tháng 10 năm 2016. Chấp nhận đăng ngày 8 tháng 11 năm 2016.

Tóm tắt: Quốc gia Đại Việt thế kỷ XVII và XVIII (gồm cả Đàng Trong và Đàng Ngoài) không chỉ trải qua nhiều chuyển biến quan trọng về chính trị, xã hội, mà đây còn là thời kỳ lịch sử đánh dấu bước phát triển mạnh mẽ, sự khởi sắc của nền kinh tế ngoại thương giữa Đại Việt với các nước phương Tây. Một trong những biểu hiện cụ thể nhất cho mối quan hệ giao thương này chính là sự xuất hiện của khá nhiều các giáo sĩ, thương nhân, nhà hàng hải, du lịch người phương Tây đến Đại Việt để tìm hiểu, truyền giáo, giao thương buôn bán, du lịch. Chính họ đã để lại một số bút ký ghi chép khá cụ thể về đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của cư dân Đại Việt, trong đó có đời sống vật chất với một cái nhìn khách quan. Qua ghi chép của người phương Tây, những nội dung về ăn, ở, mặc của cư dân Đại Việt nói chung, Thăng Long (vùng Đàng Ngoài) nói riêng được phác họa khá chân thực, cho thấy nhiều nét gần gũi với thói quen, phong tục của người dân Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Đại Việt, đời sống vật chất, Thăng Long, phương Tây.

Abstract: The 17th and 18th centuries did not only see Dai Viet (Great Viet, now Vietnam), both in Dang Trong (the Southern part, when the country was divided by Gianh river in what is now central Vietnam) and Dang Ngoai (the Northern part), undergoing many important political and social changes, but also its vigorous development, including the development of foreign trade with Western nations. One of the most specific demonstrations of the trade was the arrival of many missionaries, merchants and travelers from the West to study the country, propagate their religions, and conduct commercial and touristic activities. It is they who authored writings on the Dai Viet citizens' life on political, economic, cultural and social spheres, including the latter's material life, with objective views. The records reflect rather genuinely the gastronomy, dwelling and costumes of the Dai Viet people in general and of residents of Thang Long (in Dang Ngoai) in particular, showing many traits that are close to those of the modern Vietnamese.

Keywords: Dai Viet, material life, Thang Long, the West.

1. Mở đầu

Trong lịch sử quân chủ Việt Nam, thế kỷ XVII và XVIII được coi là thời kỳ lịch sử có nhiều chuyển biến quan trọng về mọi mặt của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Về mặt chính trị, đây là thời kỳ trị vì của vua Lê chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, chúa Nguyễn ở Đàng Trong, bản thân triều đình Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài lại tồn tại theo thể chế “lưỡng đầu chế”: triều đình do vua Lê đứng đầu và phủ chúa của dòng họ Trịnh. Đây cũng là thời kỳ lịch sử chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế thương mại, đặc biệt là sự giao thương với các nước tư bản phương Tây.

Mối quan hệ giao lưu, hợp tác giữa Đại Việt với một số nước phương Tây đã được xác lập từ giữa thế kỷ XVI. Đến thế kỷ XVII và XVIII, quan hệ giao thương này tiếp tục phát triển và mở rộng do nhiều các giáo sĩ, thương nhân, nhà du hành người nước ngoài (từ nhiều quốc gia khác nhau như Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp...) đến truyền giáo, thông thương, du lịch, trong đó tập trung chủ yếu tại kinh thành Thăng Long (lúc đó người phương Tây gọi Thăng Long là Kẻ Chợ). Trong quá trình sinh sống và làm việc tại đây, nhiều người trong số họ đã có những ghi chép, mô tả hoặc nêu lên cảm nhận của bản thân về cuộc sống của cư dân Đại Việt nói chung, cư dân kinh thành Thăng Long nói riêng khá chi tiết, cụ thể, sinh động. Trong đó có nội dung về đời sống vật chất, bao gồm ăn, mặc, ở của các tầng lớp xã hội khác nhau.

2. Sự xuất hiện của người phương Tây và kết cấu cư dân Thăng Long

Người phương Tây có mặt ở Đại Việt từ khá sớm. Năm 1523, vua Bồ Đào Nha đã

gửi một bức thư đến chính quyền Đại Việt chính thức xin thông thương và truyền đạo. Năm 1533, một giáo sĩ phương Tây đầu tiên có mặt tại Đàng Ngoài. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* ghi về sự kiện này như sau: “Gia Tô theo sách Dã Lục thì tháng 3 năm Nguyên Hòa thứ nhất (1533) đời Lê Trang Tông, người Tây Dương tên là Ynexu (hoặc Inikhu) lén lút theo đường biển đến xã Ninh Cường, xã Quần Anh, huyện Nam Chân và xã Trà Lũ, huyện Giao Thủy, ngấm ngấm truyền giáo về Tả đạo Gia Tô” [8, tr.301]. Nhiều năm tiếp đó, đặc biệt vào những thập niên đầu thế kỷ XVII, quốc gia Đại Việt bao gồm cả Đàng Ngoài và Đàng Trong, đã tiếp đón rất nhiều người phương Tây; họ không chỉ các giáo sĩ thuộc các dòng tu Phan Sinh (Franciscains), Đa Minh (Dominicains), Âu Tinh (Augustins) thuộc các quốc tịch Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Ý đến truyền giáo [4, tr.48], mà còn là các thương nhân, thương lái người Âu đến lập thương điểm để làm ăn, buôn bán. Vào năm 1637, công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) được lập thương điểm tại Phố Hiến gần Hưng Yên ngày nay, đến năm 1645 chuyển lên Kẻ Chợ (Thăng Long). Tiếp đó vào năm 1672, công ty Đông Ấn Anh (EIC) cũng đã lập thương điểm tại Phố Hiến (đến năm 1683 dời lên Kẻ Chợ, xây dựng tại khu vực phía nam sông Tô Lịch, gần thành Đại La). Vào năm 1680, thương điểm của Pháp cũng được xây dựng ở Phố Hiến...

Như vậy, về mặt hình thức trong thời kỳ này các nước phương Tây đến Đàng Ngoài chủ yếu với hai hoạt động chính: thông thương và truyền giáo. Dù mục đích là vì truyền giáo hay vì giao thương, nhưng xét về mặt sâu xa lại đặt ra cho quốc gia Đại Việt cơ hội được giao lưu, tiếp xúc với nền văn minh mới.

Đến thế kỷ XVII và XVIII, Thăng Long - Kẻ Chợ¹ vẫn là một kinh đô lâu đời, một thành thị lớn nhất và tiêu biểu nhất của vùng Đàng Ngoài. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa, sự chuyên môn hóa của ngành kinh tế thủ công nghiệp, một làn sóng di cư hàng hóa và cư dân ở vùng Tứ trấn (Kinh Bắc, Sơn Tây, Sơn Nam, Hải Dương) đã đổ về kinh thành Thăng Long - Kẻ Chợ khiến cho dân số ở đây tăng lên rất nhiều, có thể coi là phát triển đến mức cao nhất thời trung đại như mô tả của giáo sĩ A. de Rhodes: “Người ta thấy rất đông dân chúng đi đi lại lại, rao khắp phố phường, đụng chạm nhau, đến nỗi nếu ai vội, nhưng mỗi lúc bị ngừng, thành thử mất nhiều thời giờ mà chỉ tiến được chút ít... theo dư luận chung thì dân cư ở kinh thành lên tới một triệu người” [11, tr.16], với “khoảng 20.000 nóc nhà” [2, tr.64] vượt cả những thành phố lớn ở Châu Âu “cả về sự hoạt động lẫn dân cư”. Do vậy, kết cấu cư dân ở đây được mở rộng hơn về quy mô.

Theo tác giả Nguyễn Thừa Hỷ, trong hai thế kỷ XVII và XVIII kết cấu cư dân Thăng Long chủ yếu gồm hai khối chính: khối quan liêu và bình dân đô thị [1, tr.64]. Trong khối quan liêu lại bao gồm nhiều tầng lớp xã hội khác nhau: vua (chúa), quan lại, sai nha thuộc triều đình trung ương và cấp địa phương, tầng lớp quân sĩ, nho sĩ. Trong khối bình dân đô thị (còn gọi thị dân) gồm: một bộ phận nhỏ giới sĩ (tức chỉ khối quan tiền nho sĩ), nông dân cày ruộng, thợ thủ công, thương nhân. Trong đó bộ phận thợ thủ công, thương nhân chiếm số đông và trở thành chủ thể của khối bình dân đô thị, góp phần tạo nên đặc điểm chung của diện mạo đô thị Thăng Long. Mỗi giai tầng xã hội này có khả năng về kinh tế, có địa vị

xã hội khác nhau, do đó trong đời sống vật chất của họ vừa có nét chung nhưng cũng có điểm khác biệt.

3. Đời sống vật chất của cư dân Thăng Long thế kỷ XVII và XVIII qua ghi chép của người phương Tây

3.1. Về ăn uống

Khi tới truyền đạo tại Đại Việt, các giáo sĩ phương Tây rất ấn tượng đối với vẻ đẹp và sự phong phú của văn hóa xứ sở này, nhất là về văn hóa ẩm thực, bởi trong cảm nhận của họ, văn hóa ẩm thực ở đây mang đậm tính chất của nền văn hóa thảo mộc, mà thể hiện rõ nhất và trước nhất trong thói quen ăn uống của các tầng lớp cư dân. Giáo sĩ A. de Rhodes quan sát thấy: cơ cấu bữa ăn chủ yếu của người dân xứ sở này là cơm gạo, cá và các loại rau: “Cơm gạo thay cho bánh mì, cá rất nhiều và giá rẻ mạt, thịt lợn thường phổ biến trong các bữa ăn cỗ” [11, tr.30]. Có một món ăn riêng được mọi tầng lớp sử dụng là các loại mắm, ép từ 1 loại cá muối được đánh ở biển, “thứ nước cốt này được dùng như dầu và như nước ép ở nho ra, trộn vào thịt làm cho món ăn có mùi vị thơm ngon” [11, tr.31]. Trong một lá thư của Giám mục Reydellet đề ngày 7/5/1756 gửi cho em trai của mình ở Paris, đã khẳng định thêm thói quen dùng nước mắm của người Việt đương thời: “Thay vì bơ, muối và hồ tiêu, người ta dọn ra bàn ăn một chén nước mặn (nước mắm, làm từ cá nhỏ đem ép). Từ khi tôi ở Đàng Ngoài, tôi chưa được ăn bữa cơm nào theo khẩu vị của mình” [9, t.4, tr.252].

Ngoài gạo, cá, rau trong bản ghi chép về *Lịch sử tự nhiên, dân sự và chính trị xứ*

Đàng Ngoài của giáo sĩ Richard còn cho biết thêm, người dân Thăng Long cũng như cư dân Đàng Ngoài còn có thể “ăn tất cả các loại động vật và sản phẩm từ lòng đất, miễn sao không phải là những sản phẩm biết rõ là sẽ gây độc hại, hoặc một vài loài động vật có nọc độc” [10, tr.320]; cư dân ở đây cũng rất thích ăn các món cá gỏi, thịt bò và tiết canh, những món này được chấm với nước sốt, được coi là những món ăn rất bổ và mát, song các món ăn kiểu này không được dùng rộng rãi trong bữa ăn của họ. Ngoài ra, người dân ở Thăng Long rất thích ăn thịt lợn, đây được coi là món ăn chính của tất cả mọi người, họ ít ăn trứng gà, chỉ khi cảm thấy bị mệt họ mới dùng đến loại thức ăn gia cầm này. Đặc biệt, họ không ăn bơ, sữa hay pho mát vì “pho mát được coi là một món ăn rất ghê tởm” [10, tr.321]. Cư dân Thăng Long thời bấy giờ cũng biết rất ít về dầu ăn, do đó họ ít dùng dầu ăn vào việc chế biến thức ăn mà chủ yếu dùng mỡ lợn. Một món ăn rất bình dân được cả người giàu và người nghèo ở kinh thành Thăng Long ưa thích là món đậu phụ. Món đậu phụ này được chế biến bằng nhiều cách khác nhau như cắt chúng thành từng miếng rồi rán, hoặc nướng trên lửa và hun khói cùng với mỡ lợn. Trong đó, món đậu phụ được chuẩn bị lẫn với rau gia vị có mùi hăng và nước mắm được ưa chuộng hơn cả.

Tuy nhiên, trong cơ cấu bữa ăn của bộ phận dân nghèo lại có sự khác biệt với tầng lớp thượng lưu trong xã hội. Samuel Baron trong cuốn *Mô tả vương quốc Đàng Ngoài* ghi nhận: “Nếu dân nghèo cảm lòng với những món từng tiệm như cơm rau và cá khô, thì tầng lớp trên nếu muốn có thể hưởng thụ những sơn hào hải vị đệ nhất mà vương quốc này có” [7, tr.162]. Theo Richard, một trong những món sơn hào hải

vị mà Baron đề cập đến có tên gọi là yến sào (thực ra là các tổ chim non), món ăn này chỉ dành cho tầng lớp vua chúa có địa vị cao quý.

Rõ ràng những người thuộc tầng lớp bình dân trong xã hội do không có điều kiện về kinh tế nên họ ăn uống bình dị hơn rất nhiều so với tầng lớp giàu có. Điều đó cũng sẽ lý giải vì sao trong phong thái và cách ăn của tầng lớp xã hội này có sự khác biệt với những người thuộc tầng lớp trên: “Những người danh giá trong bữa ăn tỏ sự trang trọng và lịch sự, còn người dân lao động thì một khi đã ngồi xuống bàn ăn, thì cầm cúi ăn mà chẳng cần trò chuyện gì nữa. Ở đây không phải do họ thiếu lịch sự hay kém lễ phép với người bề trên mà do họ tham lam muốn ních cho thật đầy cái dạ dày, thật là những người phạm ăn khùng khiếm. Một lý do nữa là do họ sợ, nếu cứ nói chuyện mất tập trung thì người bên cạnh sẽ lảng lảng ăn hết cả mâm... Dưới gầm trời lồng lộng này, khó mà kiếm được một dân tộc nào phạm ăn như người xứ này!” [7, tr.163].

Mặc dù khác nhau như vậy, nhưng vào dịp lễ tết, nhất là dịp Tết Nguyên đán không phân biệt người nông dân, người buôn bán hay người có địa vị cao trong xã hội, ai cũng đều mong muốn chuẩn bị các bữa ăn cho dịp lễ này sao cho trọng thể nhất: “Chẳng ai chịu kém cạnh những nhà xung quanh, họ tổ chức ít nhất cũng ba bốn bữa, tùy theo năng lực của từng gia đình”, cũng là vì “bởi đây là thời điểm ăn chơi thả cửa nên nếu người ta không tiệc tùng thiết đãi họ hàng và bằng hữu - dù biết làm thế thì những tháng còn lại sẽ phải ăn mày để sống - sẽ bị mang tiếng là đồ bần tiện” [7, tr.165].

Qua các ghi chép đó, bữa ăn không chỉ có ý nghĩa vật chất mà đối với cư dân Đại

Việt nói chung, Thăng Long nói riêng bữa ăn còn có ý nghĩa tinh thần rất lớn trong việc gắn kết mối quan hệ con người với nhau. Bởi đối với người Việt, ăn không chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu ăn cho no, có sức khỏe để làm việc mà đó còn là cách thức “rất riêng” để người ta quan tâm đến nhau, hỏi thăm nhau. Vì vậy, khi gặp một người mới ốm dậy họ sẽ chào nhau theo kiểu “mỗi bữa cậu ăn được mấy bát cơm” và “cậu ăn có ngon miệng không?” [7, tr.163], chứ không chào hỏi theo cách thức hỏi thăm sức khỏe như người phương Tây hoặc người Việt Nam vẫn làm như hiện nay.

Ghi chép của người phương Tây còn mô tả khá cụ thể về cách thức ăn uống, theo đó: khi ăn người Việt thường dùng đũa thay cho đĩa (theo ghi chép của Dampier, trong tiếng Anh đôi đũa có tên chopstick), dùng bát nhỏ, không dùng khăn bàn, trước khi ăn không có thói quen rửa tay, họ chỉ súc miệng bởi lý do nhai trầu, họ chỉ rửa lại tay và miệng sau bữa ăn. Bởi như Baron ghi nhận thì họ “đâu có chạm vào thịt” mà họ dùng đũa để gắp như người Trung Quốc và người Nhật Bản. Những người thuộc tầng lớp bình dân chủ yếu dùng đũa được làm từ thân gỗ, tre vót thành thân tròn, nhỏ, trong khi “những người giàu có hơn đặc biệt là giới quan lại, thường có những que này bằng bạc”, cũng theo Dampier họ thường “cầm chúng bằng tay phải, một chiếc ở giữa ngón... họ sử dụng chúng rất khéo để và những hạt cơm nhỏ nhất” [2, tr.105]. Về thời gian và số lượng bữa ăn cũng có sự khác nhau, theo đó thời gian ăn của người dân thường không có giờ giấc quy định nào cụ thể, họ ăn khi công việc cho phép và ăn khi thấy cần. Trong khi các nhà quyền quý và người giàu có ăn ba bữa một ngày, thêm cả một bữa nhẹ vào buổi chiều.

Người nước ngoài còn ghi nhận tục ăn trầu của người Việt tại kinh thành Thăng Long, vốn là một thói quen rất phổ biến vùng thôn quê dân già. Theo A. de Rhodes, tục ăn trầu rất phổ biến ở Kẻ Chợ, có đến 50.000 hàng bán lẻ trầu cau. Antonio Francisco Cardim còn mô tả rất chi tiết về cách thức ăn trầu của người Việt thời bấy giờ: “Người ta cắt lá và bọc một miếng cau, người ta làm thành 4 hay 5 miếng, quệt thêm chút vôi, không phải vôi đá mà là vôi vỏ hàu. Người nào cũng đem theo một hộp trầu để ăn, khi đã nhai rồi thì nhổ ra, chỉ có cái chất trầu làm cho dạ dày khỏe khoắn. Khi đi thăm ai thì cũng đem theo hộp trầu tẩm sẵn như đã nói ở trên để mời kẻ mình đến thăm, mở hộp trầu, lấy một miếng và bỏ vào miệng, rồi trước khi từ biệt thì người tiếp khách cũng cũng mời trầu lại theo phép lịch sự” [1, t.7, tr.123]. Qua sự miêu tả này có thể thấy: đối với người Việt, ăn trầu không chỉ là phong tục, là thói quen mà miếng trầu còn có ý nghĩa là phương tiện giao tiếp không thể thiếu trong mối quan hệ giữa con người với con người, bởi “miếng trầu là đầu câu chuyện”.

Về đồ uống: theo ghi chép của giáo sĩ Richard, đồ uống thường ngày của người dân Đàng Ngoài là nước chè, song đó không phải chè nguyên chất mà là một dạng khác của loại chè thô mà người ta gọi là chiabang, có hương vị chát nhưng lại giải khát rất tốt. Trong khi đó, các quan lớn uống chè của Trung Quốc, nhưng chủ yếu là thưởng thức hương vị hơn là uống. Bởi loại chè này là “phức hợp nụ và hoa của một loại cây trong xứ, được phơi khô trước khi cho vào nước đun sôi, sau đó sẽ cho ra một loại nước có hương vị rất dễ chịu khi uống nóng” [10, tr.324].

Ngoài uống trà, trong khi ăn người ta có thể uống rượu được cất từ các loại gạo nếp thơm. Rượu được dành cho tất cả mọi người, họ có thể uống say xỉn, nhưng theo Baron thì “những người nhà quê và đám tiện dân không mấy khi uống say xỉn, còn chuyện quan lại và binh lính uống say khướt lại chẳng bị coi là thói xấu xa. Gã nào uống khỏe được tôn vinh là dũng cảm” [7, tr.163].

Cũng ghi chép về thói quen uống rượu của người Đàng Ngoài, William Dampier còn cho biết, đây là thứ uống được tất cả các tầng lớp cư dân Đại Việt rất ưa chuộng, họ không chỉ uống rượu không mà còn biết “ngâm rượu với rắn và bọ cạp” vừa để uống, vừa làm thuốc giải độc. Đối với loại rượu ngâm này, họ coi đó như một thứ thuốc quý, vì vậy khi có khách đến họ thường “thiết đãi thứ rượu ấy hàm tỏ lòng tôn trọng khách”, mặc dù trong cảm nhận của Dampier lúc bấy giờ “tất cả các thứ rượu của họ chẳng đáng giá gì cả” [2, tr.73].

Như vậy, qua mô tả của người phương Tây thì thói quen ăn uống, cách thức ăn uống của cư dân Thăng Long hiện lên rất chân thực, sinh động.

3.2. Về nhà ở

Hệ thống nhà ở tại kinh thành Thăng Long thế kỷ XVII và XVIII bao gồm dinh thự của tầng lớp quan lại quý tộc, một số thương điểm, nhà thờ của người nước ngoài và khu ở của tầng lớp thị dân. Trong đó, dinh thự của vua Lê chúa Trịnh, của tầng lớp quan lại giàu có cùng một ít thương điểm, nhà thờ của người phương Tây được xây dựng rất đẹp. Bởi vậy, khi đến Kẻ Chợ trong những năm đầu thế kỷ XVII, giáo sĩ Marini

đã nhận thấy cung điện của vua Lê rất giàu có và sang trọng: “Mặc dù cung điện của nhà vua chỉ làm bằng gỗ, người ta đã trông thấy ở đây những đồ trang trí bằng vàng và những đồ thêu, những tấm chiếu dệt rất mịn, trang trí các màu sắc khác nhau... người ta cũng trông thấy những cửa vòm đá và những bức tường thành dày đến lặn lòng nơi cung vua ở... Các phòng thật rộng rãi, hành lang có mái che với những sân lớn rộng bao la” [3, tr.143]. William Dampier trong cuốn *Một chuyến du hành đến Đàng Ngoài* năm 1688 cũng nói tới cung điện của nhà vua và xác nhận là lâu đài được làm bằng gỗ, có ốp gạch đá: “Các vị quốc vương của Đàng Ngoài... có hai hay ba lâu đài. Có hai lâu đài rất tầm thường được dựng bằng gỗ... người ta gọi lâu đài thứ ba là cung điện của nhà vua, nó được xây dựng nguy nga hơn hai lâu đài kia nhiều, tuy cũng chỉ làm bằng gỗ và để trông trái giống như người ta kể lại về cái phòng khách bên xứ Thổ Nhĩ Kỳ. Các bức tường thành vây xung quanh rất đặc biệt, chu vi đo được như người ta nói là 3 hải lý. Tường thành cao khoảng 15 hay 16 bộ, hai mặt xây ốp gạch, có nhiều cổng nhỏ để ra vào nhưng cổng chính quay về phía thành phố. Người ta nói rằng nó chỉ được mở ra khi nào Boua tức hoàng đế muốn ra vào” [2, tr.66-67].

Phủ chúa Trịnh còn đẹp và nguy nga hơn như mô tả sau đây của Baron: “Phủ Chúa ở giữa trung tâm thành phố Kẻ Chợ, nó rất rộng rãi và có tường bao quanh. Bên trong và bên ngoài, có một số đông những nhà nhỏ, thấp để cho quân lính ở. Những dinh thự bên trong thì xây cao hai tầng, có nhiều cửa mở thoáng đãng. Các cửa sổ đồ sộ nguy nga, tất cả đều làm bằng gỗ lim... Các tư thất và các cung dành cho phụ nữ đều lộng lẫy, xa hoa, có chạm trổ sơn son thếp vàng.

Ở sân đằng trước là các chuồng nuôi voi lớn và ngựa tốt, trong sân sau có nhiều vườn cảnh, bụi cây lối đi, những chòi tháp canh nhỏ, ao cá và tất cả những gì có thể làm cho chúa giải trí vui chơi, mặc dù hiếm khi chúa ra đến nơi đó” [7, tr.119].

Như vậy, trong mô tả của người phương Tây thời bấy giờ, cung điện của vua Lê, phủ chúa Trịnh là những công trình kiến trúc biểu hiện cho sự giàu sang và sung túc mà ở đó có: “Những kiến trúc phức hợp được dựng lên cẩn thận và thường có tính nghệ thuật. Đó là những công trình xây dựng chắc chắn, bền vững, truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác, không có gì phải ghen tị với những nhà ở của những người nông dân ở nhiều nước châu Âu... Hoàn toàn không phải những công trình kiến trúc tùy tiện, do những người nghèo xây dựng không có phương pháp, dùng những nguyên liệu có sẵn trong tay. Ngược lại người ta nhận thấy ở đây một phong cách, một ý tạo nên một cái gì đó bền vững và hài hòa” [4, tr.78].

Một số báo cáo, hồi ký của người phương Tây còn ghi chép về khu ở của người ngoại quốc tại Thăng Long - Kẻ Chợ, chủ yếu là thương điểm của các công ty Đông Ấn, còn những ngôi nhà của các giáo sĩ, thương nhân rất ít đề cập đến. Trong bút ký của mình, Dampier đã miêu tả chi tiết hai thương điểm của người Anh và người Hà Lan, trong đó đối với ngôi nhà của công ty Đông Ấn Anh tác giả mô tả như sau: “Năm xinh xắn ở phía bắc kinh thành, trông ra sông Hồng. Đó là một ngôi nhà thấp trông rất đẹp, ngôi nhà đẹp nhất mà tôi thấy được ở kinh thành. Ở giữa ngôi nhà có một phòng ăn đẹp và ở mỗi bên có những gian dành cho khách lái buôn... Ngôi nhà được xây song song với bờ sông, ở mỗi đầu lại có những gian nhà nhỏ hơn để dùng vào những

công việc khác như nhà bếp, nhà kho... chạy thành một hàng dài từ ngôi nhà lớn đến bờ sông. Trong khoảnh đất hình vuông đó, gần phía bờ sông có một cột cờ, dùng để kéo lên lá cờ Anh Cát Lợi vào mọi dịp lễ, vì các đồng bào của chúng tôi khi ở nước ngoài có thói quen là treo quốc kỳ vào những ngày chủ nhật như các dịp lễ tết khác” [2, tr.67-68]. Gần đó là thương điểm của người Hà Lan, thương điểm này giáp với thương điểm của người Anh ở mạn phía nam. Theo mô tả của Dampier thì: “Khu thương điểm của họ không rộng như của chúng ta, tuy rằng họ đã đến đây trước chúng ta nhiều năm và bởi người Anh vừa chuyển về đây từ Phố Hiến, nơi họ lưu trú trước đây” [2, tr.68].

Trái ngược với sự nguy nga tráng lệ của dinh thự vua Lê chúa Trịnh là nét kiến trúc đơn sơ của những ngôi nhà thuộc tầng lớp thị dân. Đó là những ngôi nhà chủ yếu được làm bằng tre gỗ, rất ít ngôi nhà được xây dựng bằng gạch, mái nhà chủ yếu lợp bằng rơm rạ. Khi đến Thăng Long năm 1626, giáo sĩ người Ý tên là Baldinotti² cho biết kinh thành Thăng Long tại thế kỷ XVII không có thành lũy, pháo đài gì cả, chỉ có cung điện của nhà vua được lợp ngói và xây bằng những khối gạch đá lớn gọt đẽo kỹ lưỡng, còn thì nhà cửa được dựng bằng những cây sậy ở trong xứ, to như những cây gỗ mà người ta gọi là tre... Những ngôi nhà đó lợp rơm rạ và không có cửa sổ. Trong thành phố, có những ao vũng nước lớn cho phép dập tắt nhanh chóng ngọn lửa khi bén cháy vào nhà. Đến năm 1631, Antonio Francisco Cardim, giáo sĩ Dòng Tên người Bồ Đào Nha đã ghi lại một bản tường trình, trong đó có mô tả nhà ở của khu dân cư tại kinh thành Thăng Long như sau: “Nhà cửa thì thường làm bằng thứ cây mọc trong xứ,

người ta gọi là tre và lợp bằng rạ. Nhà nào khá nhất thì bằng gỗ, còn đền hay nhà chúa thì bằng những tấm ván lớn ghép rất khéo vào những cột cao cũng bằng gỗ và bởi vì vật liệu này dễ bén lửa, nên đó đây trong kinh thành có nhiều hồ đầy nước để tắt lửa thường gặp hỏa hoạn ở nhiều nơi” [1, t.7, tr.123]. Với những chất liệu chủ yếu là tre, gỗ lại được xây dựng không theo quy hoạch nên hiện tượng hỏa hoạn xảy ra khá thường xuyên ở Thăng Long. Vì vậy, để phòng hiểm họa này, trong sân (hoặc giữa nhà) của các hộ gia đình có xây một cái “khám lò nhỏ” bằng gạch, bên ngoài trát dày một lớp bùn đất để đưa vào những đồ hàng trọng yếu nhất mỗi khi có đám cháy. Đồng thời, cứ vào mùa hanh khô “mọi nhà đều phải đặt một vại nước lớn bên trên nóc nhà, sẵn sàng kéo đổ xuống mỗi khi cần thiết, ngoài ra phải đặt sẵn một cây sào dài, ở đầu buộc một chiếc thúng hay một cái gầu để múc nước từ những ngòi rãnh tưới lên những ngôi nhà” [2, tr.68].

Đến thế kỷ XVIII, những ngôi nhà được làm bằng gạch đã xuất hiện nhiều hơn, thay thế dần những ngôi nhà làm bằng tre, gỗ nhưng nhìn chung những ngôi nhà này được dựng đơn sơ và thường là thấp. Reydellet nhận xét: “Nhà cửa và chỗ ở của họ giống như những loại gian hàng ở chợ, chỉ có một tầng trệt và phần lớn đều thấp. Người ta lợp mái những ngôi nhà đó với rơm rạ hoặc một loại cỏ, và thường phải lợp lại luôn” [9, tr.253]. Cũng theo mô tả của Reydellet, tường vách được làm bằng liếp tre sậy, có trát vữa đất, dày độ gần hai đốt ngón tay, ít cửa sổ. Mặt khác, bếp nấu ăn thường đặt ở trong nhà hoặc trong sân, do đó mọi món ăn khi đưa ra khỏi bếp thường vẫn còn bốc khói... sách vở, quần áo và những đồ gỗ khác thường dễ bị hư

hại, cứ phải luôn luôn phơi nắng. Đôi khi, hàng tháng ròng không thể thấy ánh nắng mặt trời. Khí trời ẩm thấp cũng sinh ra nhiều loại sâu bọ ăn hại và làm hỏng mọi thứ, loài đáng sợ nhất là những con kiến mối trắng.

Về kết cấu bên trong của ngôi nhà, hầu như rất ít đồ nội thất, hoặc cùng lắm là những thứ tối thiểu như bàn, ghế dài, hiếm khi có ghế tựa, thậm chí khi ăn họ không dùng khăn bàn. Các ghi chép đều cho biết: cư dân ở đây không phân biệt quan lại hay dân thường đều có thói quen dùng chiếu để ngồi và lót giường nằm mà không dùng thảm như người Châu Âu (tất nhiên tầng lớp vua chúa, quan lại thường dùng những loại chiếu tốt và đẹp nhất). Ngay tại sảnh cung điện của vua, chúa người ta dùng một tấm chiếu có chất lượng tốt trải xuống đất để “ngồi xếp bằng trên đó theo thứ bậc, người ngồi ở vị trí cao nhất có thứ bậc cao nhất”, và họ có dùng một loại gối ống làm bằng mây hoặc cỏ để nằm hoặc để tựa. Giường nằm của họ là một tấm ván có chiếu trải lên trên hoặc một khung gỗ với ba, bốn thanh gỗ bắc ngang làm nền, bên trên là một dát tre có trải chiếu.

3.3. Về trang phục

Qua mô tả của người phương Tây, trang phục của người dân Đại Việt nói chung, cư dân sống tại Kẻ Chợ nói riêng mang sắc thái riêng, khác hẳn với lối ăn mặc của giáo sĩ hay thương nhân ngoại quốc. Chất vải để may trang phục chủ yếu bằng lụa hoặc bằng bông sợi có nhuộm màu: “Ở vương quốc Đàng Ngoài có rất nhiều tơ lụa, bởi vậy mọi người trong xứ, giàu cũng như nghèo, đều mặc áo tơ lụa” [12, tr.32].

Họ cũng đội mũ hoặc quần khăn trên đầu, tuy nhiên do địa vị xã hội khác nhau, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh khác nhau mà mỗi bộ phận thị dân có cách thức trang phục khác nhau về kiểu cách, màu sắc, chất vải. Chẳng hạn, trong ghi chép của giáo sĩ Antonio Francisco Cardim cho biết các binh lính của triều đình vua Lê chúa Trịnh thường mặc “áo thì ngắn cho tới nửa vế đùi với một thứ áo dài như áo tròng thâm, mở về phía mặt có tay áo khá rộng, họ đội một thứ mũ cao cấp và gấp ở viền trên” [1, tr.123]. Trong mô tả của William Dampier cho biết: dân nghèo và lính tráng hầu như chỉ mang đồ vải sợi nhuộm nâu, còn đối với bộ phận quan lại và người giàu có, trang phục của họ sang trọng và đẹp hơn: “Thường mặc đồ dạ khổ rộng của Anh. Các màu chủ yếu là đỏ và xanh. Khi đến bái yết nhà vua họ mặc những chiếc áo thụng rủ tận gót và không ai dám ra trước mặt nhà vua mà không mặc loại áo như thế” [2, tr.61].

Ngoài trang phục quần áo, cư dân Đàng Ngoài nói chung, các tầng lớp thị dân nói riêng có chút một chiếc khăn trên đầu màu đen, cao và tròn nhưng khăn của binh lính và nông dân thì rũ xuống một chút bên vai... Samuel Baron còn cho biết thêm trước đây do truyền thống quy định lâu đời, cấm người dân được đeo tất và đi giày, ngoại trừ các nhà nho và những người có học vị tiến sĩ, song những quy định này đến thế kỷ XVIII không còn ngất nghèo nữa.

Vào dịp lễ trọng đại như cưới xin hoặc tang ma, trang phục của các tầng lớp thị dân cũng có những quy định riêng. Chẳng hạn, trong ngày cưới, cô dâu thường mặc áo dài, trang điểm lộng lẫy và mang theo các đồ trang sức như vòng vàng, dây chuyền, của hồi môn do cha mẹ trao tặng cùng đồ sính

lễ của chú rể. Có thể thấy rõ đặc điểm đó qua mô tả rất chi tiết của Samuel Baron: “Các quan lại, tướng lĩnh và người trong hoàng tộc ăn mặc sang trọng, khoác những bộ cánh làm bằng vải mịn màu đỏ thắm, đeo bài ngà vàng trước ngực (như cách người Âu chúng ta mang vòng), đội mũ làm bằng loại vải nói ở trên... làm cho phần trình diễn này trong buổi lễ thật ấn tượng. Đội vệ quân của chúa trông thật vạm vỡ, nhiều kẻ cao đặc biệt, mang trang phục mũ áo tề chỉnh có cùng chất liệu với lễ phục của các quan, chỉ khác là chúng không đeo thẻ ngà” [7, tr.207].

Theo phong tục Việt Nam, khi chết người chết được mặc những bộ quần áo đẹp, tùy thuộc là nam hay nữ có số lượng khác nhau: nếu người quá cố là nam thì thi thể được quàng với bảy bộ quần áo đẹp, nữ thì mặc chín bộ. Còn nếu người chết là vua hoặc chúa, họ sẽ được tắm rửa cho thi hài thật sạch sẽ, mặc cho vị vua (chúa) đó bảy bộ áo đẹp nhất và dâng lên các thức ăn ngon. Thi hài của vị chúa quá cố được quàng vào một cỗ áo quan lộng lẫy được làm từ loại gỗ tốt nhất, được sơn phủ một lớp dày và đẹp.

Màu sắc tang phục là màu trắng, tuy nhiên tùy địa vị xã hội của từng người mà chất liệu vải may tang phục có khác nhau. Nếu là tầng lớp quý tộc thì tang phục được may bằng vải lĩnh: “Vị vua mới và các hoàng thân, nếu có, hay vài ba hoàng tử trong hoàng tộc đi theo xe tang, mặc áo thụng bằng lĩnh trắng. Trắng là màu tang” [12, tr.87]. Trong khi bộ phận dân cư còn lại chủ yếu tang phục được may bằng chất liệu lụa thô. Samuel Baron cho biết, khi đưa tang cha, người con trai thường mặc áo xô may bằng loại lụa thô, đội một chiếc mũ cũng được làm từ chất liệu tương tự, quần

quanh đầu với những sợi thừng nhỏ. Trong khi đó, vợ và con gái của người quá cố phủ một tấm khăn rộng che hết đầu, chỉ có thể nhận ra họ qua tiếng khóc than ai oán rất lớn của họ mà thôi. Trong thời gian để tang, các con cắt tóc ngang vai, mặc áo quần màu tro, đội một loạt mũ rơm suốt trong vòng ba năm và thường nằm trên chiếu rơm ở trên nền đất...

4. Kết luận

Trên đây là một số ghi chép của người phương Tây về thói quen ăn, mặc, ở của cư dân ở kinh thành Thăng Long thế kỷ XVII và XVIII. Nội dung của các bản ghi chép đó cho thấy đời sống sinh hoạt vật chất của cư dân Thăng Long hiện lên rất chân thực, gần gũi và mang đậm tính chất của nền văn hóa thảo mộc, mà thể hiện rõ nhất trong thói quen ăn uống, nguyên liệu xây dựng nhà ở. Qua những ghi chép đó, chúng ta còn thấy nét đặc trưng của đô thị Đại Việt nói riêng, đô thị phương Đông nói chung, đó là đô thị luôn được cấu thành bởi hai yếu tố: thành và thị, thành không tách rời với thị, mà đặc trưng đó thể hiện một phần rất cụ thể trong kiến trúc thượng tầng của kinh thành Thăng Long thế kỷ XVII và XVIII khi có sự tương phản giữa một bên là sự nguy nga, tráng lệ của thành quách, cung điện của tầng lớp quan lại quý tộc và một bên là sự đơn sơ, tồi tàn của khu dân cư với số đông là bộ phận thị dân thường.

Ăn, mặc, ở là những nhu cầu thiết yếu của đời sống con người không phân biệt địa vị, không phân biệt khu vực địa lý, cương giới lãnh thổ, chủng tộc... Tuy nhiên, do điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế, xã hội

khác nhau cho nên mỗi quốc gia, dân tộc sẽ có đặc điểm riêng về những thói quen này. Khi đến Đại Việt, các giáo sĩ, thương nhân, nhà du hành phương Tây dù có chủ ý hay không có chủ đích nhưng bằng ngòi bút mô tả chân thực, sự quan sát tỉ mỉ, tinh tế đã để lại cho chúng ta những ghi chép rất có giá trị, về đời sống xã hội của cư dân Thăng Long trong một thời kỳ lịch sử có nhiều biến động như thế kỷ XVII và XVIII. Bởi qua nguồn tư liệu này, chúng ta nhận thức được sự gần gũi về thói quen, phong tục của người Việt giữa hai thời đại xưa và nay.

Chú thích

¹ Tên gọi Thăng Long - Kẻ Chợ: theo lý giải của tác giả Nguyễn Thừa Hỷ, thời Hậu Lê, khu phố buôn bán phía đông thành Thăng Long rất đông đúc, tấp nập, dân gian gọi khu đó buôn bán đó là Kẻ Chợ. Tên Kẻ Chợ cũng được hiểu theo nghĩa rộng tức kinh đô Thăng Long. Khi người phương Tây đến Thăng Long, cũng thường gọi kinh đô Thăng Long bằng tên gọi dân gian là Kẻ Chợ với nhiều hình thức biến âm Cacho, Kacho...

² Giáo sĩ Dòng Tên Giuliano Baldinotti (sinh ra tại Ý năm 1591), được phái đến Đàng Ngoài ngày 2/2/1626 trên một chiếc tàu của các thương nhân Bồ Đào Nha, bị bão và lạc đường mất 36 ngày để đi chuyến này mà theo Baldinotti đây là hành trình “cho tới đây chưa ai thực hiện”, Baldinotti được chúa Trịnh Tráng đón tiếp rất nồng hậu và muốn giữ lại, song vì có phận sự xem “tình hình tại vương quốc này như thế nào đối với việc truyền giáo” nên ông đã rời khỏi Đàng Ngoài. Sau khi có bản tường trình của Baldinotti, ngày 18/3/1626, việc thành lập một giáo đoàn được quyết định và giáo sĩ Alexandre được chọn làm thủ lĩnh đầu tiên.

Tài liệu tham khảo

- [1] Antonio Franciso Cardim (2010), “Trường trình về Đàng Ngoài”, trong *Để hiểu lịch sử Thiên chúa giáo ở Việt Nam đầu thế kỷ XVII*, Nguyễn Khắc Xuyên (dịch và chú thích), Dũng Lạc xuất bản, Thuận Hóa.
- [2] William Dampier (2007), *Một chuyến du hành đến Đàng Ngoài năm 1688*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Mạnh Dũng (2013), *Việt Nam trong quá khứ tư liệu và nghiên cứu*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [4] P.Gourou (2010), “Hà Nội thời người Bồ Đào Nha và Hà Lan”, *Tuyển tập tư liệu phương Tây*, Nxb Hà Nội, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Thị Mỹ Hạnh (2008), “Công giáo và tiếp xúc văn hóa Đông Tây ở Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII”, *Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu*, số 5 (92).
- [6] Nguyễn Thừa Hỷ (1984), “Kết cấu cư dân xã hội đô thị của Thăng Long - Hà Nội thế kỷ XVII, XVIII, XIX”, *Tạp chí Xã hội học*, số 3.
- [7] Nguyễn Thừa Hỷ (Chủ biên) (2010), “Mô tả vương quốc Đàng Ngoài”, *Tuyển tập tư liệu phương Tây*, Nxb Hà Nội, Hà Nội.
- [8] Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Khâm Định Việt sử thông giám cương mục*, t.1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [9] Reydellet (2010) “Những bức thư khuyến thiện và kỳ thú mới”, *Tuyển tập tư liệu phương Tây*, Nxb Hà Nội, Hà Nội.
- [10] Richard (2010), “Lịch sử tự nhiên, dân sự và chính trị xứ Đàng Ngoài”, *Tuyển tập tư liệu phương Tây*, Nxb Hà Nội, Hà Nội.
- [11] Alexandre de Rhodes (1994), *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Tủ sách Đại đoàn kết, Tp. Hồ Chí Minh.
- [12] Jean - Baptiste Tavernier (2007), *Tập du ký mới và kỳ thú về vương quốc Đàng Ngoài* (bản dịch), Nxb Thế giới, Hà Nội.